

6. Trần Như Nguyên, Đoàn Thị Hoài Thu, Đoàn Thế Mỹ (2010). "Thực trạng tuân thủ điều trị ARV và yếu tố liên quan của bệnh nhân HIV/AIDS tại Bệnh viện tỉnh Lạng Sơn". Các công trình nghiên cứu khoa học về HIV/AIDS giai đoạn 2011 - 2013 - Y học thực hành, (số 889+890), tr. 247-249.

7. Nguyễn Đình Tuấn, Chu Đức Thảo, Lê Đình Vinh và cs (2012). Thực trạng và một số

yếu tố liên quan đến tuân thủ điều trị thuốc ARV tại hai Phòng khám ngoại trú ở Đắk Lắk giai đoạn 2012". Các công trình nghiên cứu khoa học về HIV/AIDS giai đoạn 2011 - 2013 - Y học thực hành, (số 889+890), tr. 229 - 232.

8. UNAIDS (2016). FACT SHEET 2016 & Global-AIDS-update-2016.

THỰC TRẠNG BẠO HÀNH NHÂN VIÊN Y TẾ LÂM SÀNG VÀ MỘT SỐ YẾU TỐ LIÊN QUAN TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA NÔNG NGHIỆP NĂM 2021

LAI THỊ THU¹, PHẠM HÙNG TIẾN²

¹Bệnh viện Đa khoa Nông nghiệp

²Trường Đại học Y tế Công cộng

TÓM TẮT

Nghiên cứu cắt ngang được thực hiện từ tháng 11/2020 đến 07/2021 với 343 nhân viên y tế tại 18 khoa lâm sàng Bệnh viện Đa khoa Nông Nghiệp. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 34,4% NVYT đã từng bị bạo hành thể chất; 74,9% cho biết đã từng bị bạo hành về tinh thần trong 12 tháng qua. Phân tích mô hình hồi quy logistic cho thấy nguy cơ bị bạo hành thể chất của nam giới chỉ bằng 0,25 lần nữ giới (95%CI: 0,14-0,42); NVYT làm việc tại khoa cấp cứu có nguy cơ bị bạo hành thể chất gấp 11,89 lần so với các khoa khác. Mặt khác, nguy cơ bị bạo hành tinh thần của nhóm có thâm niên dưới 3 năm chỉ bằng 0,52 lần nhóm đã công tác nhiều hơn 3 năm.

Từ khóa: Bạo hành bệnh viện, yếu tố ảnh hưởng.

SUMMARY

Actual situation of violence against clinical health workers and some influencing factors at NongNghiep General Hospital in 2021.

The cross-sectional study was carried out from November 2020 to July 2021 with 343 medical staff at 18 clinical departments of General Hospital of Agricultural. The study results show that: 34.4% of health workers have ever experienced violence; 74.9% of health workers

reported being mentally assaulted in the past 12 months. Logistic analysis of the regulatory model for the mechanism of marking the activity of men is only 0.25 times that of women (95% CI: 0.14-0.42); Health workers working in emergency departments are 11.89 times more likely to experience violence than other clinical departments. On the other hand, the risk of mental attack of the group with less than 3 years of seniority is only 0.52 times of the group with more impact than 3 years.

Keywords: Hospital violence, influence factors.

ĐẶT VẤN ĐỀ

Nhân viên y tế (NVYT) trên khắp thế giới, bên cạnh nhận được những lời cổ vũ, khen ngợi hết mình vì sự nghiệp phòng bệnh, chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe thì họ cũng phải đối mặt với vấn nạn bạo hành và ngược đãi. Đây là một vấn đề đang lan rộng và trở nên phổ biến tại các cơ sở y tế, tuy nhiên lại không được thống kê, báo cáo một cách đầy đủ và chi tiết. Bạo hành nhân viên y tế (BHNVT) không chỉ ảnh hưởng đến sức khỏe bao gồm cả thể chất và tinh thần mà còn ảnh hưởng đến động lực làm việc, hiệu suất lao động, mối quan hệ với tổ chức. Thêm vào đó, BHNVT còn gây ra một số ảnh hưởng liên quan đến: sự kính trọng, niềm tin của cộng đồng đối với ngành y tế nói chung, cá nhân NVYT nói riêng, sự ổn định xã hội và nhiều vấn đề khác [1].

Theo thống kê của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO), thực trạng bạo hành NVYT trên thế giới khá phổ biến với khoảng từ 37-75% NVYT đã

Chịu trách nhiệm: Phạm Hùng Tiến

Email: pht@hup.edu.vn

Ngày nhận: 13/8/2021

Ngày phản biện: 21/9/2021

Ngày duyệt bài: 06/10/2021

từng có ít nhất 1 lần bị bạo hành thể chất hoặc tinh thần trong vòng 12 tháng trước khi tiến hành nghiên cứu [2].

Tại Việt Nam, từ năm 2015 đến hết năm 2018, thống kê ghi nhận ít nhất 22 vụ bệnh nhân, người nhà bệnh nhân có hành vi bạo hành với NVYT [3]. Trong số đó, 70% nạn nhân là bác sĩ, 15% là điều dưỡng. Hơn 85% vụ bạo hành xảy ra khi bác sĩ đang cấp cứu, chăm sóc cho bệnh nhân, 59,8% xảy ra khi thầy thuốc đang giải thích cho bệnh nhân, người nhà [4]. Tình trạng bạo hành NVYT ngày càng tăng và mức độ nghiêm trọng hơn.

Bệnh viện Đa khoa Nông nghiệp (BVĐK) là BV hạng I với quy mô 530 giường bệnh, được trang bị cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện đại, đội ngũ nhân viên năng động và chuyên môn cao, cùng sự đổi mới, cải tiến liên tục trong công tác quản lý. Bệnh viện thực hiện các chức năng, nhiệm vụ: dự phòng, chăm sóc sức khỏe, phục hồi chức năng; đào tạo cán bộ y tế, nghiên cứu khoa học, chỉ đạo tuyến về chuyên môn kỹ thuật, hợp tác quốc tế, quản lý kinh tế trong BV. Theo thống kê, BV tiếp nhận trung bình 1.200 lượt khám/1 ngày [5]. Trong năm 2020 đã xảy ra một số trường hợp bạo hành, gây hậu quả nghiêm trọng cho NVYT về thể chất. Điều này làm cho NVYT có tâm lý lo lắng, hoang mang, gây ảnh hưởng đến quá trình công tác tại BV. Tuy nhiên, cho đến nay tại BV chưa có nghiên cứu nào triển khai về vấn đề này. Nghiên cứu này được thực hiện với mục tiêu mô tả thực trạng và xác định một số yếu tố liên quan đến tình trạng bạo hành NVYT lâm sàng, từ đó đề xuất các giải pháp, khuyến nghị nhằm cải thiện tình trạng bạo hành NVYT.

ĐỐI TƯỢNG, PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1. Đối tượng, thời gian và địa điểm nghiên cứu

Đối tượng: Bác sĩ, điều dưỡng, kỹ thuật viên làm việc toàn thời gian ít nhất 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu, đồng ý tham gia nghiên cứu.

Nghiên cứu được thực hiện từ tháng 11/2020 đến tháng 07/2021 tại 18 khoa lâm sàng của Bệnh viện Đa khoa Nông nghiệp.

2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu mô tả cắt ngang.

Cỡ mẫu nghiên cứu: Toàn bộ NVYT đáp ứng tiêu chuẩn lựa chọn tại 18 khoa lâm sàng, có 343 NVYT đã tham gia nghiên cứu.

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

1. Thông tin chung về đối tượng nghiên cứu (ĐTNC)

Bảng 1. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu (n = 343)

Đặc điểm của NVYT		n	%
Tuổi	< 35	127	37,0
	≥ 35	216	63,0
Giới	Nam	135	39,4
	Nữ	208	60,6
Tình trạng hôn nhân	Đã kết hôn và đang sống cùng vợ/chồng	218	63,6
	Đã ly hôn/ ly thân/góa/ chưa kết hôn	125	36,4
Chuyên môn chính	Điều dưỡng, kỹ thuật viên	232	67,6
	Bác sĩ	111	32,4
Trình độ học vấn	Đại học, sau đại học	167	48,7
	Trung cấp, cao đẳng	176	51,3
Thâm niên công tác	< 3 năm	96	28,0
	≥ 3 năm	247	72,0

Bảng 1 cho thấy 63,0% NVYT từ 35 tuổi trở lên; có 37,0% NVYT dưới 35 tuổi; Nữ giới chiếm 60,6%; nam giới chiếm 39,4%. Tỷ lệ NVYT đã kết hôn là 63,6%; chưa kết hôn/đã ly hôn, góa là 36,4%. Tỷ lệ bác sĩ là 32,4%; điều dưỡng, kỹ thuật viên là 67,6%. NVYT có trình độ đại học, sau đại học chiếm 48,7%; thâm niên công tác tại bệnh viện trên 3 năm là 72,0%.

2. Thực trạng bạo hành nhân viên y tế

Tỷ lệ nhân viên y tế bị bạo hành về thể chất trong vòng 12 tháng qua (n = 343): Tỷ lệ đối tượng nghiên cứu đã từng bị bạo hành về thể chất trong 12 tháng trước thời điểm khảo sát chiếm 34,4% (tương đương 118 trong tổng số 343 nhân viên y tế).

Tỷ lệ nhân viên y tế bị bạo hành tinh thần trong 12 tháng qua (n = 343): 74,9% NVYT đã từng bị bạo hành về tinh thần trong 12 tháng trước thời điểm khảo sát (tương đương với 257 nhân viên y tế).

Bảng 2. Đặc điểm về loại hình bạo hành tinh thần cho NVYT trong 12 tháng qua (n = 257)

Nội dung	Số lượng (n)	Tỷ lệ (%)
Bạo hành bằng lời nói	247	96,1
Bắt nạt	79	30,7
Đe dọa	34	13,2
Quấy rối tình dục	6	2,3

Bảng 2 cho thấy trong các loại hình bạo hành tinh thần, tỷ lệ NVYT bị bạo hành bằng lời nói chiếm tỷ lệ cao nhất là 96,1%, sau đó là bắt nạt (30,7%) và đe dọa (13,2%) và có 2,3% NVYT cho rằng mình bị quấy rối tình dục.

3. Một số yếu tố liên quan đến tình trạng bạo hành NVYT lâm sàng

Bảng 3. Mối liên quan giữa một số đặc điểm chung của NVYT và thực trạng bạo hành thể chất (n = 343)

Đặc điểm		Thực trạng bạo hành thể chất				OR (95% CI)	p
		Có		Không			
		n	%	n	%		
Nhóm tuổi	< 35 tuổi		37,8	79	62,2	0,78	0,311
	≥ 35 tuổi	70	32,4	146	67,6	0,49-1,25	
Giới tính	Nữ	95	45,7	113	54,3	0,25	< 0,01
	Nam	23	17,1	112	82,9	0,14-0,42	
Hôn nhân	Đã có gia đình	92	42,2	126	57,8	0,36	0,0001
	Chưa có gia đình/ ly dị/góa	26	20,8	99	79,2	0,21-0,61	
Chuyên môn	ĐD	78	33,6	154	66,4	1,11	0,660
	BS	40	36,1	71	63,9	0,69-1,79	
Trình độ	Đại học, sau đại học	69	41,3	98	58,7	0,55	0,008
	Cao đẳng, trung cấp	49	27,8	127	72,2	0,35-0,87	
Thâm niên công tác	≥ 03 năm	81	32,8	166	67,2	1,29	0,315
	<3 năm	37	38,5	59	61,5	0,79-2,09	

Bảng 3 cho thấy có mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa yếu tố giới tính, hôn nhân, trình độ với thực trạng bạo hành thể chất của nhân viên y tế. Cụ thể, nguy cơ bị bạo hành thể chất của nam giới chỉ bằng 0,25 lần nữ giới (95%CI: 0,14-0,42). Nhóm NVYT chưa có gia đình có nguy cơ bị bạo hành thể chất chỉ bằng 0,36 lần nhóm đã có gia đình (95%CI: 0,21-0,61). NVYT có trình độ cao đẳng có nguy cơ bị bạo hành thể chất chỉ bằng 0,55 lần nhóm đại học, sau đại học (95%CI: 0,35-0,87).

Bảng 4. Mối liên quan giữa một số đặc điểm chung của NVYT và thực trạng bạo hành tinh thần (n = 343)

Đặc điểm		Thực trạng bạo hành tinh thần				OR (95% CI)	p
		Có		Không			
		n	%	n	%		
Nhóm tuổi	< 35 tuổi	99	77,9	28	22,1	0,77	0,322
	≥ 35 tuổi	158	73,2	58	26,8	0,46-1,29	
Giới tính	Nữ	158	75,9	50	24,1	0,87	0,583
	Nam	99	73,3	36	26,7	0,58-1,43	
Hôn nhân	Đã có gia đình	164	75,2	54	24,8	0,96	0,864
	Chưa có gia đình/ ly dị/góa	93	74,4	32	25,6	0,58-1,58	
Chuyên môn	ĐD	175	75,4	57	24,6	0,92	0,755
	BS	82	73,9	29	26,1	0,55-1,55	
Trình độ	Đại học, sau đại học	127	76,1	40	23,9	0,89	0,641
	Cao đẳng, trung cấp	130	73,9	46	26,1	0,54-1,45	
Thâm niên công tác	≥ 03 năm	194	78,6	53	21,5	0,52	0,01
	<3 năm	63	65,6	33	34,4	0,31-0,88	

Bảng 4 cho thấy có mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa yếu tố thâm niên công tác với bạo hành tinh thần của NVYT. Cụ thể, nguy cơ bị bạo hành tinh thần của nhóm có thâm niên dưới 3 năm chỉ bằng 0,52 lần nhóm đã công tác nhiều hơn 3 năm (95%CI: 0,31 - 0,88).

Bảng 5. Mối liên quan giữa bạo hành thể chất và khoa lâm sàng của NVYT (n = 343)

Đặc điểm		Bạo hành thể chất				OR (95% CI)	p
		Có		Không			
		N	%	n	%		
Khoa lâm việc	Khoa khác	89	28,9	219	71,1	11,89 4,49- 31,49	< 0,01
	Cấp cứu	29	82,9	6	17,1		

Bảng 5 cho thấy, có mối liên quan giữa khoa đang làm việc của NVYT với bạo hành thể chất. NVYT làm việc tại khoa cấp cứu có nguy cơ bị bạo hành thể chất gấp 11,89 lần so với các khoa lâm sàng khác (p<0,05).

BÀN LUẬN

1. Thực trạng bạo hành nhân viên y tế

Kết quả nghiên cứu cho thấy có 34,4% nhân viên y tế đã từng bị bạo hành về thể chất và 74,9% bị bạo hành tinh thần trong vòng 12 tháng trước thời điểm thực hiện nghiên cứu. Kết quả này có sự khác biệt với nghiên cứu của Nguyễn Anh Phương Lê tại Bệnh viện Chợ Rẫy năm 2020: 62,2% NVYT bị bạo hành tinh thần

và 12,2% bị bạo hành cả thể chất và tinh thần. Sự khác biệt này có thể được giải thích mặc dù nghiên cứu của chúng tôi và nghiên cứu của Nguyễn Anh Phương Lê đều sử dụng bộ công cụ nghiên cứu của tổ chức ILO/INC/WHO/PSI nhưng nghiên cứu của chúng tôi được thực hiện tại toàn bộ 18 khoa lâm sàng của BVĐK Nông Nghiệp trong khi nghiên cứu của Nguyễn Anh Phương Lê chỉ thực hiện tại Khoa Cấp cứu của BV Chợ Rẫy^[7].

So sánh với các nghiên cứu của Đào Ngọc Phúc (2017) với 30,7% điều dưỡng bị bạo hành về thể chất, trong đó bị đánh đập là 17,3%; ngoài ra, có 3% các trường hợp là dung vũ khí để gây ra các tình huống bạo hành thì tỷ lệ bị bạo hành trong nghiên cứu của chúng tôi cao hơn, có sự khác biệt này là do nghiên cứu của Đào Ngọc Phúc chỉ nhắm đến đối tượng là điều dưỡng tại khoa Nhi, trong khi đó nghiên cứu của chúng tôi rộng hơn, tại tất cả các khoa lâm sàng của BV^[8].

Kết quả nghiên cứu của chúng tôi cho thấy có 4 nhóm bạo hành về tinh thần mà NVYT đã từng gặp phải. Trong đó cao nhất là bạo hành về lời nói (96,1%), tiếp theo là bắt nạt (30,7%) 13,2% bị đe dọa và 2,3% cho rằng mình bị quấy rối tinh dục. Tỷ lệ này không có sự khác biệt đáng kể với nghiên cứu của Nguyễn Ngọc Phú (2019) tại BV Nhân dân 115 với tỷ lệ bạo hành bằng lời nói là 100%^[9].

2. Một số yếu tố liên quan đến bạo hành nhân viên y tế

Khi tiến hành phân tích đơn biến tìm mối liên quan giữa một số đặc điểm chung của NVYT với bạo hành thể chất cho thấy nguy cơ bị bạo hành thể chất của nam giới chỉ bằng 0,25 lần nữ giới (95%CI: 0,14-0,42). Nhóm NVYT chưa có gia đình có nguy cơ bị bạo hành thể chất chỉ bằng 0,36 lần nhóm đã có gia đình (95%CI: 0,21-0,61). Bên cạnh đó, NVYT có trình độ dưới đại học có nguy cơ bị bạo hành thể chất chỉ bằng 0,55 lần nhóm có trình độ đại học và sau đại học (95%CI: 0,35-0,87). Với bạo hành tinh thần, kết quả nghiên cứu của chúng tôi cho thấy nhóm có thâm niên dưới 3 năm có nguy cơ bị bạo hành tinh thần chỉ bằng 0,52 lần nhóm đã công tác từ 3 năm trở lên. Kết quả nghiên cứu của chúng tôi trái ngược với nghiên cứu của Nghiêm Thị Dinh (2020) tại BVĐK Đông Anh: NVYT có trình độ trung cấp, cao đẳng có nguy cơ bị bạo hành tinh thần gấp 2 lần nhóm sau đại học, đại học^[6]. Sự khác biệt này có thể được giải thích một phần là do có sự khác biệt về địa điểm, đối tượng nghiên cứu. Mặt khác, Bộ Công cụ nghiên cứu về thực trạng bạo hành của

chúng tôi được xây dựng dựa trên hướng dẫn của các tổ chức "ILO/ICN/WHO/PSI". Hiện tại, có rất ít nghiên cứu sử dụng công cụ này tại nước ta, vì vậy chúng tôi cho rằng bộ công cụ này cần được chuẩn hóa thông qua nhiều nghiên cứu ở những phạm vi rộng hơn và ở những nhóm đối tượng khác nhau.

KẾT LUẬN

1. Thực trạng bạo hành nhân viên y tế tại Bệnh viện Đa khoa Nông nghiệp

Trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu, có 34,4% NVYT đã từng bị bạo hành thể chất và có 74,9% NVYT đã từng bị bạo hành về tinh thần với 4 loại hình bạo hành với tỷ lệ: bạo hành bằng lời nói chiếm 96,1%; bắt nạt là 30,7%, 13,2% NVYT bị đe dọa; và có 2,3% NVYT cho rằng mình bị quấy rối tinh dục.

2. Một số yếu tố liên quan ảnh hưởng đến bạo hành NVYT tại bệnh viện

Có mối liên quan giữa yếu tố giới tính, hôn nhân, trình độ với thực trạng bạo hành thể chất của nhân viên y tế. Cụ thể, nguy cơ bị bạo hành thể chất của nam giới chỉ bằng 0,25 lần nữ giới (95%CI: 0,14-0,42); nhóm NVYT chưa có gia đình có nguy cơ bị bạo hành thể chất chỉ bằng 0,36 lần nhóm đã có gia đình (95%CI: 0,21-0,61); NVYT có trình độ cao đẳng, trung cấp có nguy cơ bị bạo hành thể chất chỉ bằng 0,55 lần nhóm đại học, sau đại học (95%CI: 0,35-0,87); NVYT làm việc tại khoa cấp cứu có nguy cơ bị bạo hành thể chất cao gấp 11,89 lần so với các khoa lâm sàng khác. Với bạo hành tinh thần, nhóm có thâm niên dưới 3 năm có nguy cơ bị bạo hành tinh thần chỉ bằng 0,52 lần nhóm đã công tác nhiều hơn 3 năm.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **OSHA.** Guidelines for Preventing Workplace Violence for Healthcare and Social Service Workers, U.S. Department of Labor Occupational Safety and Health Administration; 2015.
2. **Ferrinho, P.** Workplace Violence in the Health Sector Portuguese Case Studies. 2003.
3. **Bộ Y tế.** Báo cáo thống kê của Cục Quản lý Khám chữa bệnh về tình trạng bạo hành tại bệnh viện của NVYT. 2018.
4. Bureau of Labor. Workplace Violence in Healthcare. 2018.
5. Bệnh viện Đa khoa Nông nghiệp. Giới thiệu Bệnh viện, Internet. Cited 22 Tháng ba 2021. Available at: <http://benhviendakhoanongnghiep.vn/category/gioi-thieu-benh-vien>.
6. **Nghiêm Thị Dinh.** Bạo hành trong bệnh viện đối với nhân viên y tế và một số yếu tố ảnh hưởng tại Bệnh viện Đa khoa Đông Anh năm

2020. Luận văn Thạc sĩ Quản lý Bệnh viện. Đại học Y tế Công cộng; 2020.

7. **Nguyễn Anh Phương Lê.** Báo hành tại bệnh viện đối với nhân viên y tế và một số yếu tố ảnh hưởng tại Khoa Cấp cứu, Bệnh viện Chợ Rẫy, Thành phố Hồ Chí Minh, năm 2020. Luận văn Thạc sĩ Quản lý Bệnh viện. Đại học Y tế Công cộng. 2020.

8. **Đào Ngọc Phúc.** Thực trạng bạo hành bệnh

viện đối với điều dưỡng viên và một số yếu tố ảnh hưởng tại Bệnh viện Nhi Trung ương năm 2017. Luận văn Thạc sĩ Quản lý Bệnh viện. Đại học Y tế Công cộng, 2017.

9. **Nguyễn Ngọc Phú.** Thực trạng bạo hành nhân viên y tế và một số yếu tố ảnh hưởng tại Khoa Cấp cứu Tổng hợp, Bệnh viện Đa khoa Khu vực Tháp Mười, năm 2019. Luận văn Thạc sĩ Quản lý bệnh viện. Đại học Y tế Công cộng, 2019.

ĐẶC ĐIỂM LÂM SÀNG, CẬN LÂM SÀNG VÀ TỈ LỆ NẤM PHỔI ASPERGILLUS MẠN TÍNH TRONG QUẦN THỂ BỆNH NHÂN CÓ TIỀN SỬ ĐIỀU TRỊ LAO PHỔI TẠI BỆNH VIỆN PHỔI TRUNG ƯƠNG TỪ THÁNG 12/2019-12/2020

NGUYỄN THỊ HUYỀN
Bệnh viện Phổi Trung ương

TÓM TẮT

Mục tiêu: Đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng và tỉ lệ nấm phổi aspergillus mạn tính (CPA) trong quần thể bệnh nhân có tiền sử điều trị lao phổi tại Bệnh viện Phổi Trung ương từ tháng 12/2019-12/2020

Phương pháp: Nghiên cứu tiến cứu mô tả cắt ngang 70 bệnh nhân có tiền sử lao phổi đã hoàn thành điều trị, được chụp cắt lớp vi tính ngực và làm xét nghiệm IgG Aspergillus. Tiêu chuẩn chẩn đoán nấm phổi mạn tính được lấy theo tiêu chuẩn của Hội Hô hấp châu Âu (ERS) năm 2015.

Kết quả: Nam giới 73,8%. Lứa tuổi 40-60 chiếm ưu thế (45,2%). Ho, khó thở, sốt và ho ra máu lần lượt xuất hiện ở 97,6%; 71,4%; 52,4% và 42,9% số bệnh nhân. Trên phim CT ngực, 64,3% có hình ảnh giãn phế quản, 45,2% có hình ảnh u nấm, 26,2% hang và xơ hóa, dấu hiệu halo sign gặp ở 4,8% số bệnh nhân. Tỉ lệ CPA trong nhóm bệnh nhân có tiền sử điều trị lao phổi là 42/70 (60%). Trong 42 bệnh nhân được chẩn đoán CPA, 91,3% bệnh nhân dương tính với IgG Aspergillus fumigatus, 31% bệnh nhân cấy nấm dương tính. Phân loại các thể CPA: u nấm chiếm 11,9%; nấm phổi Aspergillus dạng nốt chiếm 7,1%; hang nấm phổi mạn tính chiếm 35,7%; nấm phổi Aspergillus xơ hóa mạn tính chiếm 40,5% và nấm phổi Aspergillus xâm

lấn bán cấp chiếm 4,8%. Các bệnh đồng mắc với CPA hay gặp: COPD (13,8%), đái tháo đường (10,3%), giãn phế quản (13,8%).

Kết luận: Nấm phổi mạn tính hay gặp ở bệnh nhân có tiền sử điều trị lao.

Từ khóa: Nấm phổi mạn tính, Aspergillus, CPA, lao phổi

SUMMARY

Objectives : Clinical characteristics, laboratory tests and prevalence of chronic pulmonary aspergillosis (CPA) in patients with previous pulmonary tuberculosis at National Lung Hospital from December 2019 to December 2020.

Method: A prospective cross-sectional study of 70 patients with previous pulmonary tuberculosis, underwent chest computed tomography and tested for Aspergillus fumigatus IgG. The diagnostic criteria for CPA were obtained according to the 2015 European Respiratory Society (ERS).

Results: Out of 70 patients with previous TB: Male 73.8%. Age range 40-60: 45.2%. Cough, shortness of breath, fever and hemoptysis appeared in 97.6%; 71.4%; 52.4% and 42.9% of patients, respectively. On chest CT, 64.3% had bronchiectasis, 45.2% had fungal tumor, 26.2% cavernous and fibrosis, halo sign was seen in 4.8% of patients. The rate of CPA in the group of patients with previous TB was 42/70 (60%). Of 42 patients diagnosed with CPA, 91.3% of patients were positive for Aspergillus fumigatus IgG, and 31% of patients had positive fungal cultures. Classification of CPA types: fungal tumors 11.9%;

Chịu trách nhiệm: Nguyễn Thị Huyền
Email: huyennguyen0406@gmail.com
Ngày nhận: 20/9/2021
Ngày phản biện: 22/10/2021
Ngày duyệt bài: 04/11/2021